

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

V/V: "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, bà Nguyễn Thị Vượng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thọ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/4/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm Công Ki vụ án dân sự thụ lý số 194/2019/TLST-DS ngày 09/12/2019 về “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST - DS ngày 06/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 30/3/2020 giữa:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn S - sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K trình bày:

Ông K làm nghề lắp ghép cốt- pha cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và một số tỉnh lân cận. Qua người khác giới thiệu, khoảng tháng 3 năm 2016, ông Nguyễn Văn C gọi điện thoại cho ông, thuê ông lắp cốt- pha cho

công trình xây nhà liền kề, phân lô mà ông C nhận thầu xây dựng ở dưới Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông và ông C không lập hợp đồng bằng văn bản, chỉ thỏa thuận miệng về đơn giá là 60.000 đồng/1m², bao giờ tháo dỡ xong thì chốt khối lượng công việc và thanh toán trực tiếp cho nhau. Ông C lo ăn trưa cho nhóm thợ của ông và có tạm ứng trước cho ông một phần tiền.

Ông đã cho thợ lắp ghép cốt-pha tổng với tổng diện tích 1700m² theo yêu cầu của ông C. Ngoài ra, ông còn làm cho ông C 4 công thợ xây với tiền công thỏa thuận miệng là 250.000 đồng/1 ngày. Tổng số tiền công mà ông C phải thanh toán cho ông là 103.000.000 đồng, gồm:

- Tiền công thợ xây: $4 \times 250.000 \text{ đồng/1 ngày} = 1.000.000 \text{ đồng}$ (Một triệu đồng).

- Tiền công lắp ghép cốt pha: $1.700\text{m}^2 \times 60.000 \text{ đồng} = 102.000.000 \text{ đồng}$ (Một trăm linh hai triệu đồng).

Ông và ông C đã chốt công nợ với nhau: trừ đi số tiền 79.000.000 đồng ông C đã tạm ứng và chi trả bữa trưa cho nhóm thợ của ông, ông C còn nợ ông 24.000.000 đồng tiền công. Ông C tự tay viết dòng chữ “nợ K hai bốn triệu” và ký nhận vào sổ của ông. Sau này, ông đã đòi rất nhiều lần nhưng ông C không chịu trả. Nay, ông yêu cầu ông C phải trả 24.000.000 đồng, bao gồm 23.000.000 đồng công lắp ghép cốt-pha và 1.000.000 đồng công thợ xây. Ông không yêu cầu ông C phải trả lãi.

Số tiền công mà ông C phải trả là tiền riêng của ông, không liên quan đến ai khác. Ông đã thanh toán đủ cho nhóm thợ của mình.

Ngày 03/3/2020, vợ Ông K là bà Trịnh Thị H nộp cho Tòa án 01 Giấy xác nhận có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn S với nội dung: Năm 2006, ông S có thuê ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975, nhà ở Đ, thành phố B xây dãy nhà liền kề ở Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Quá trình thi công, ông C có thuê ông Nguyễn Văn K lắp ghép cốt-pha tại công trình và làm một số việc khác. Ông đã thanh toán toàn bộ tiền thi công công trình cho ông C, ông C còn nợ ai thì ông không biết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2020, bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông đã nhận thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng do bận việc nên không thể đến Tòa án làm việc được. Năm 2016, ông có thuê ông Nguyễn Văn K lắp ghép cốt-pha tại công trình xây dựng ở Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông chỉ thuê miệng chứ không lập hợp đồng gì. Sau khi quyết toán tiền công với Ông K, ông nợ lại Ông K 24.000.000 đồng, ký xác nhận vào sổ của

Ông K. Tuy nhiên, một thời gian sau, phần cầu thang của công trình xây dựng trên bị sập, chủ đầu tư là ông Nguyễn Văn S ở thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã yêu cầu ông bồi thường tiền tháo dỡ là 50.000.000 đồng. Ông xác định việc cầu thang bị sập có lỗi của Ông K nên tự trừ số tiền 24.000.000 đồng vào số tiền mà ông phải bồi thường cho ông S. Hiện nay, ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc bồi thường tiền sập cầu thang để nộp cho Tòa án. Ông sẽ thu thập tài liệu, chứng cứ rồi nộp cho Tòa án trước ngày 30/3/2020. Nếu ông không nộp được tài liệu, chứng cứ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và chấp nhận trả cho Ông K số tiền 24.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông C đều vắng mặt không lý do nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa ngày 30/3/2020, bị đơn Nguyễn Văn C và người làm chứng Nguyễn Văn S vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn S tiếp tục vắng mặt không lý do.

Ông Nguyễn Văn K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Từ sau khi chốt số lượng công việc và ký xác nhận nợ lại số tiền công 24.000.000 đồng, ông không nhận được bất cứ thông tin gì về việc sập cầu thang ở công trình dưới Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Ông đã nhiều lần lên nhà ông Nguyễn Văn C đòi tiền, ông C chỉ khất nợ chứ không hề yêu cầu ông phải bồi thường gì. Mặt khác, việc lắp cốt pha cầu thang ở công trình đó là do ông C thuê nhóm thợ khác làm, không liên quan đến ông. Ông C trình bày như vậy để kéo dài việc giải quyết vụ án, trây ỳ không trả nợ. Giấy xác nhận có chữ ký của ông Nguyễn Văn S là do ông thuê đánh máy rồi nhờ ông S ký xác nhận. Trong giấy xác nhận có đánh máy nhầm năm thi công lắp cốt- pha là 2006, chính xác phải là năm 2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa không có lý do).

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, buộc ông Nguyễn Văn C phải trả cho Ông K số tiền 24.000.000 đồng.

+ Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn K.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn, người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông K và ông C có thỏa thuận miệng về việc thuê khoán lắp ghép cốt- pha tại công trình cây nhà liền kề tại Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi thực hiện xong công việc, Ông K và ông C đã có biên bản chốt công nợ. Ông K không yêu cầu xem xét về nội dung hai bên thỏa thuận mà chỉ kiện đòi số tiền công mà ông C đã chốt nợ. Căn cứ vào Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự cần xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền”. Bị đơn Nguyễn Văn C cư trú tại phường Đ, thành phố B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ông K về việc buộc ông C trả số tiền 24.000.000 đồng:

[3.1] Căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn C, giấy xác nhận nợ do Ông K cung cấp và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Năm 2016, ông C có thuê Ông K lắp ghép cốt- pha tại công trình xây dựng nhà liền kề ở Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi thực hiện xong công việc, Ông K và ông C đã quyết toán tiền công và chốt công nợ. Ông C nợ lại Ông K 24.000.000 đồng tiền công, đã viết và ký xác nhận nợ vào sổ của Ông K. Đến nay, ông C chưa trả Ông K số tiền trên. Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K, buộc ông C phải trả Ông K số tiền 24.000.000 đồng.

[3.2] Ông C cho rằng sau khi chốt xong công nợ với Ông K, cầu thang của công trình xây dựng bị sập, có một phần lỗi của Ông K nên ông đã tự trừ số nợ 24.000.000 đồng vào số tiền mà ông C phải bồi thường cho chủ đầu tư. Tuy nhiên, từ khi nhận được thông báo thụ lý vụ án đến trước phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông C không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện quan điểm, không có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Hai lần mở phiên tòa, ông C đều vắng mặt không lý do và không cung cấp thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ gì. Do đó, không có cơ sở xem xét, chấp nhận lời trình bày của ông C. Nếu sau này có yêu cầu Ông K phải bồi thường gì về dân sự, ông C có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả ông Nguyễn Văn K số tiền 24.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi bốn triệu đồng).
3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu 1.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn K số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000750 ngày 06/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.
4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với

các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang